

Thang đo sức mạnh thị trường



22 Tháng Tư 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,227.82	-3.19	2.83	60.11
HNX	287.04	-3.18	3.36	174.15
UPCOM	79.75	-2.42	-2.12	55.82
MSCI EM	1,336.87	-0.80	0.04	50.44
NIKKEI	29,188.17	2.38	0.05	52.51
HANG SENG	28,755.34	0.47	-0.45	20.35
KOSPI	3,177.52	0.18	4.68	67.58
FTSE	6,913.30	0.26	2.78	19.80
S&P 500	4,173.42	0.93	5.91	49.09
NASDAQ	13,950.22	1.19	4.28	64.21

Nhận định thị trường

VN-Index về 1,200 điểm là cơ hội?

Áp lực bán mạnh trong phiên hôm nay đã khiến cho VN-Index đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày ghi nhận mức giảm hơn 40 điểm, đóng cửa ở mốc 1,227 điểm (-3,19% DoD).

Nhóm cổ phiếu họ Vin-group tác động mạnh lên chiều giảm của VN-Index khi mà 2 mã đứng đầu là VHM và VIC lần lượt tác động 4,8 điểm và 3,9 điểm vào chiều giảm. Ở chiều ngược lại, DHG là mã tác động nhẹ vào chiều tăng điểm nhưng chỉ đóng góp 0,1 điểm ở chiều tăng.

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.93	2.57	13.67
SET INDEX	39.29	1.71	4.35
JCI INDEX	25.35	1.54	4.70
PCOMP INDEX	28.52	1.58	5.74

MSN, SBT, SSI và VRE tạo sự chú ý khi chốt phiên giảm sàn với áp lực bán duy trì khá lớn.

Áp lực bán mạnh của khối ngoại có phần suy yếu khi chỉ ghi nhận mức bán gần 120 tỷ ở cả 2 sàn HNX và HSX trong phiên ngày hôm nay, trong đó HPG và VPB là 2 mã chịu áp lực bán mạnh với giá trị lần lượt 236 tỷ và 151 tỷ.

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-100
5 năm	1.16	0	4	-134
10 năm	2.34	-3	-10	-83

Với diễn biến giao dịch biến động giảm giá mạnh khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật ngắn hạn của VN-Index giảm mạnh từ mức đánh giá +5 điểm (KHẢ QUAN) xuống còn mức đánh giá -3 điểm (TRUNG TÍNH).

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeeasset.com.vn

Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,073	-0.01	-0.02	1.81
US\$/KRW	1,117	0.10	0.98	10.28
US\$/JPY	108	0.06	0.78	-0.24
US\$/EUR	0.83	-0.02	-0.87	-10.10
US\$/GBP	0.72	0.14	-0.33	-11.33
US\$/SGD	1.33	0.08	1.01	7.48

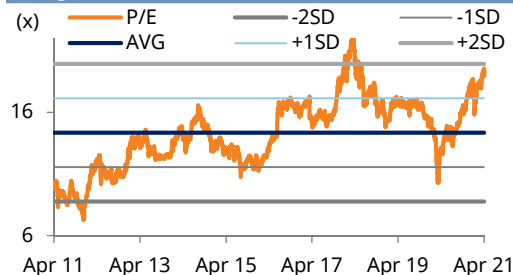
Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-3	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH
Shanghai Composite	4	KHẢ QUAN
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-4	TIÊU CỰC
Dow Jones	0	TRUNG TÍNH

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1	TB 1 năm
VN-INDEX	906	682	370
HNX	123	123	49
UPCOM	39	48	23

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

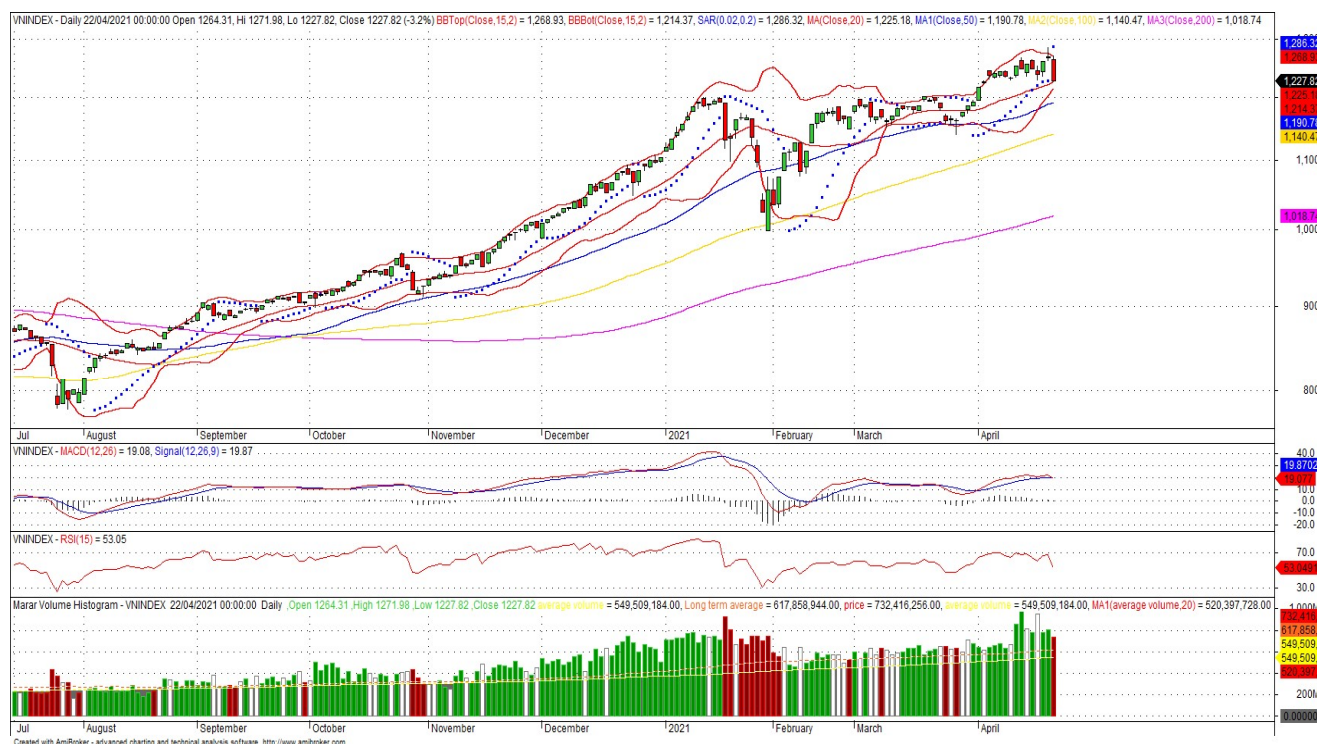
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-3	TRUNG TÍNH
VN30	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-3	TRUNG TÍNH
VN FIN SELECT	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật của Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (22/04/2021)	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.400
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

VN-Index ghi nhận mức giảm mạnh về gần ngưỡng hỗ trợ quanh đường MA20 ngày. Đây được đánh giá là mức hỗ trợ tích cực cho VN-Index trong ngắn hạn.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

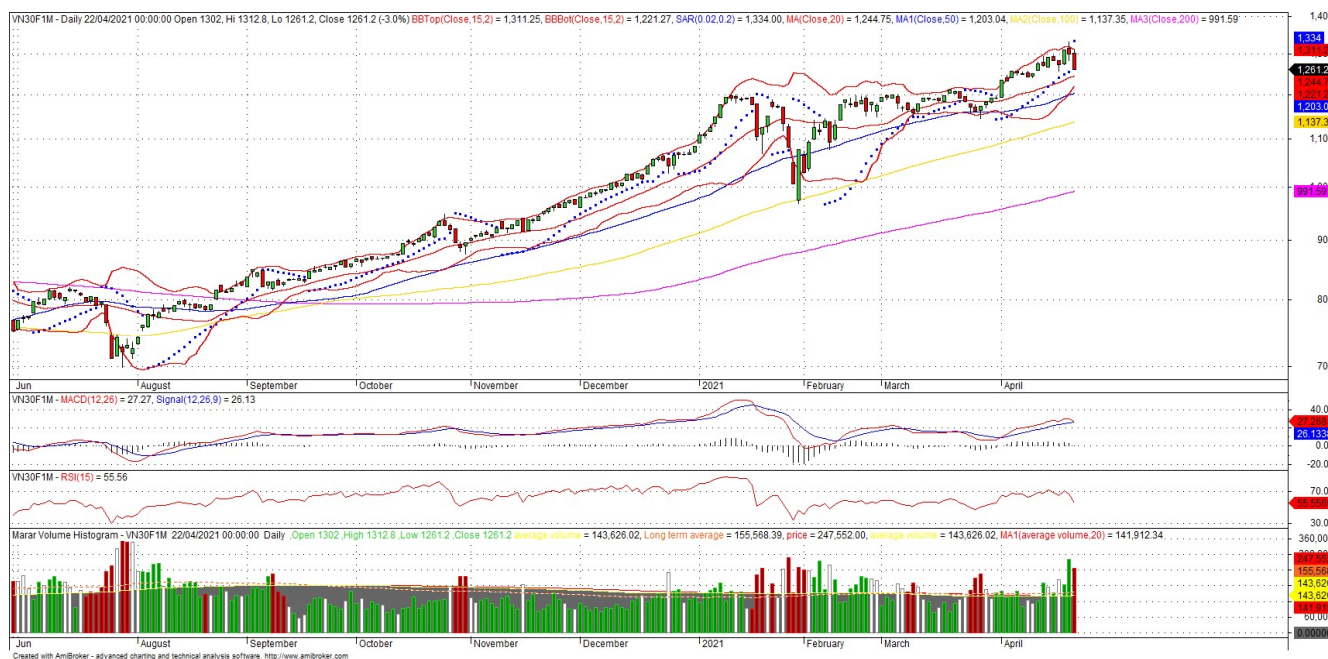
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (22/04/2021)	1.261	Kháng cự 1	1.300
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.400
VN30 - đóng cửa	1.271	Hỗ trợ 1	1.150
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-10.33	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	0	TIÊU CỰC

VN30F1M ghi nhận phiên giảm gần 40 điểm trong phiên hôm nay tiếp cận ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn MA 20 ngày.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	16.3	4,478,060	-3	TRUNG TÍNH	3,615	11.8	1.0
ACB	32.5	7,794,850	-7	TIÊU CỰC	70,251	9.1	2.0
AMD	7.43	10,974,770	7	KHẢ QUAN	1,215	47.9	0.7
ART	10	9,404,965	-5	TIÊU CỰC	969	#N/A N/A	0.9
ASM	14.5	2,787,195	-5	TIÊU CỰC	3,754	7.7	0.8
BID	41	3,542,200	-7	TIÊU CỰC	164,903	23.6	2.2
BSR	14.9	14,515,250	-7	TIÊU CỰC	46,197	#N/A N/A	1.5
BVH	58	1,062,160	-4	TIÊU CỰC	43,055	27.8	2.2
CEO	9.9	6,852,035	-7	TIÊU CỰC	2,548	#N/A N/A	0.9
CII	21.1	3,276,310	-7	TIÊU CỰC	5,039	20.5	1.1
CTD	66.5	679,050	-7	TIÊU CỰC	4,940	16.0	0.6
CTG	39.15	15,630,885	-5	TIÊU CỰC	145,771	10.6	1.7
CTR	84	525,915	-7	TIÊU CỰC	6,030	21.6	5.7
DBC	56.2	1,844,185	-4	TIÊU CỰC	5,888	4.0	1.3
DCM	15.85	3,365,065	-7	TIÊU CỰC	8,391	15.6	1.3
DGC	68	617,035	-1	TRUNG TÍNH	10,116	10.7	2.4
DGW	116	281,050	-2	TRUNG TÍNH	4,988	18.6	4.3
DIG	27.35	3,768,565	-7	TIÊU CỰC	9,485	13.1	2.0
DLG	3.22	14,967,245	-2	TRUNG TÍNH	964	#N/A N/A	0.4
DPM	18.7	1,782,100	-7	TIÊU CỰC	7,318	10.6	0.9
DRC	26.4	1,483,015	-7	TIÊU CỰC	3,136	11.1	1.8
DXG	24	7,567,095	0	TRUNG TÍNH	12,439	#N/A N/A	2.0
EIB	25.3	1,402,840	2	TRUNG TÍNH	31,105	29.1	1.8
FIT	10.15	4,941,415	-7	TIÊU CỰC	2,586	45.9	0.9
FLC	12.15	40,144,696	-2	TRUNG TÍNH	8,626	53.9	0.9
FPT	80	2,233,315	-2	TRUNG TÍNH	63,129	17.7	4.0
FRT	28	1,867,475	-7	TIÊU CỰC	2,211	89.5	1.8
GAS	85.8	844,845	-5	TIÊU CỰC	164,217	20.9	3.4
GEX	25.1	8,038,585	-5	TIÊU CỰC	12,255	14.8	1.8
GMD	32	2,611,600	-7	TIÊU CỰC	9,644	27.9	1.6
GVR	23.45	3,149,935	-7	TIÊU CỰC	93,800	24.9	2.0
HAG	5.41	11,849,360	-5	TIÊU CỰC	5,017	#N/A N/A	1.0
HAI	5.7	8,451,115	0	TRUNG TÍNH	1,041	128.4	0.5
HBC	16.1	6,229,475	-7	TIÊU CỰC	3,717	43.1	1.0
HCM	30	4,109,495	-7	TIÊU CỰC	9,151	12.2	1.9
HDB	26.3	4,659,630	-5	TIÊU CỰC	41,916	9.9	1.8
HDG	37.35	1,046,045	-7	TIÊU CỰC	5,762	6.0	1.9
HHS	6.8	6,616,885	-7	TIÊU CỰC	1,868	6.4	0.5
HNG	11.3	14,791,645	-3	TRUNG TÍNH	12,527	580.1	1.4
HPG	55	22,782,024	2	TRUNG TÍNH	182,231	13.5	3.1
HPX	32.65	1,008,185	-6	TIÊU CỰC	8,636	100.5	2.7
HQC	4.24	23,225,920	0	TRUNG TÍNH	2,021	210.6	0.5
HSG	29.35	9,196,995	0	TRUNG TÍNH	13,050	8.7	1.8
HUT	6.1	8,052,950	-7	TIÊU CỰC	1,639	#N/A N/A	0.6
HVN	30.2	1,201,650	-7	TIÊU CỰC	42,832	#N/A N/A	6.8
IDC	33.1	3,574,130	-7	TIÊU CỰC	9,930	32.9	2.8
IJC	25.5	4,531,595	-5	TIÊU CỰC	5,536	8.3	1.6
ITA	7.53	19,840,530	-2	TRUNG TÍNH	7,066	40.1	0.7
KBC	34.7	5,288,275	-7	TIÊU CỰC	16,301	72.7	1.7
KDC	51.4	1,184,435	-7	TIÊU CỰC	11,758	38.3	2.0
KDH	33	2,463,890	6	KHẢ QUAN	18,441	16.1	2.3
KLF	6.1	14,668,075	2	TRUNG TÍNH	1,009	377.2	0.6

KSB	27.4	1,521,530	-7	TIÊU CỰC	1,826	6.4	1.2
LCG	12.9	3,066,095	-7	TIÊU CỰC	1,487	4.8	0.8
LDG	7.8	11,426,830	-7	TIÊU CỰC	1,868	125.7	0.6
LPB	18.8	13,460,015	2	TRUNG TÍNH	20,203	10.9	1.4
MBB	29.2	17,942,976	-5	TIÊU CỰC	81,724	9.8	1.7
MBS	22.5	2,086,685	-5	TIÊU CỰC	3,697	10.8	1.7
MSN	98.2	2,676,960	2	TRUNG TÍNH	115,354	93.2	7.2
MWG	142.5	872,285	6	KHẢ QUAN	67,749	16.5	4.2
NKG	25.1	4,733,250	0	TRUNG TÍNH	4,317	7.6	1.2
NLG	34.1	1,363,985	-5	TIÊU CỰC	9,728	8.5	1.5
NVB	17.3	5,962,245	0	TRUNG TÍNH	7,038	5,806.7	1.7
NVL	107.3	2,847,880	2	TRUNG TÍNH	106,337	27.0	4.1
PDR	76.4	3,526,640	2	TRUNG TÍNH	33,294	25.3	6.3
PET	19.95	2,162,755	-7	TIÊU CỰC	1,667	12.3	1.1
PLX	51	1,180,090	-7	TIÊU CỰC	63,434	70.5	2.9
PNJ	93.9	595,535	2	TRUNG TÍNH	21,350	20.7	4.1
POW	12.35	16,208,935	-7	TIÊU CỰC	28,922	12.2	1.0
PVD	20.35	6,193,315	-7	TIÊU CỰC	8,570	49.9	0.6
PVS	20.9	10,015,160	-7	TIÊU CỰC	9,989	16.0	0.8
PVT	16.1	3,377,825	-7	TIÊU CỰC	5,211	7.8	1.1
ROS	7.85	42,467,240	4	KHẢ QUAN	4,456	7,452.7	0.7
S99	22.9	1,583,825	-5	TIÊU CỰC	1,201	6.6	1.5
SBT	19.7	3,162,635	-7	TIÊU CỰC	12,158	20.8	1.6
SCR	8.19	6,427,985	-7	TIÊU CỰC	3,000	15.9	0.6
SHB	27.7	30,825,000	3	TRUNG TÍNH	48,489	17.6	2.0
SHS	26.9	10,717,685	-7	TIÊU CỰC	5,576	7.4	1.7
SSI	31.75	13,963,050	-5	TIÊU CỰC	20,506	15.2	1.9
STB	21	41,541,640	-5	TIÊU CỰC	37,877	14.1	1.3
TCB	39.7	10,976,760	-7	TIÊU CỰC	139,145	11.3	1.9
TCH	21.5	8,549,765	-7	TIÊU CỰC	8,050	8.4	1.5
TCM	115.5	276,235	-2	TRUNG TÍNH	7,157	27.7	4.3
TIG	13.6	2,656,470	2	TRUNG TÍNH	1,236	17.0	1.2
TLH	14.45	2,734,760	0	TRUNG TÍNH	1,454	19.2	1.0
TNG	21.1	2,355,725	-5	TIÊU CỰC	1,678	10.3	1.4
TPB	27	5,159,635	-5	TIÊU CỰC	27,855	7.1	1.6
TTF	6.85	8,834,695	-7	TIÊU CỰC	2,132	60.5	#N/A N/A
VCB	103	2,095,310	6	KHẢ QUAN	382,014	20.7	4.1
VCI	60.8	1,494,155	-7	TIÊU CỰC	10,068	10.7	2.1
VHM	103.1	4,383,675	2	TRUNG TÍNH	339,149	12.4	4.0
VIB	53.3	886,625	0	TRUNG TÍNH	59,130	12.7	3.3
VIC	138.8	3,018,230	-2	TRUNG TÍNH	469,481	82.2	5.7
VIX	31.65	6,688,200	3	TRUNG TÍNH	4,042	6.0	2.0
VJC	130.4	523,305	-2	TRUNG TÍNH	68,309	987.3	4.6
VND	35	7,364,150	0	TRUNG TÍNH	7,508	10.5	1.9
VNM	98	3,788,420	0	TRUNG TÍNH	204,816	20.5	6.5
VPB	49	6,128,775	-1	TRUNG TÍNH	120,283	10.6	2.1
VPI	35.2	1,017,340	-7	TIÊU CỰC	7,040	23.5	2.6
VRE	32.2	6,544,545	-5	TIÊU CỰC	73,169	30.7	2.5

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

CIEM: GDP tăng trưởng 6,76% mỗi năm trong giai đoạn tới

Đại dịch Covid-19 đã gây ra những tác động bất lợi, sâu rộng đối với kinh tế toàn cầu. Đến nay, đại dịch vẫn có những diễn biến hết sức phức tạp, cho dù nhiều nước đã bắt đầu quá trình phổ biến vaccine. Trong nước, Covid-19 vẫn còn nhiều diễn biến khó lường và cần có nhiều những đánh giá về tình hình dịch bệnh, hệ lụy đối với nền kinh tế Việt Nam cũng như các yêu cầu cải cách trong thời gian tới. Trong bối cảnh đại dịch, Việt Nam duy trì có tốc độ tăng GDP đạt 2,91% trong năm 2020 và phục hồi ở mức 4,48% trong quý I. Với kết quả này, các tổ chức quốc tế đều duy trì đánh giá tích cực về kinh tế Việt Nam, cao hơn so với hầu hết các nền kinh tế trên thế giới và khu vực Đông Á. Tuy nhiên, báo cáo cũng chỉ ra tổng vốn phát triển toàn xã hội năm 2020 tăng 5,7% và thấp hơn 4,5 điểm phần trăm so với năm 2019, bên cạnh đó tỷ trọng đầu tư/GDP chỉ đạt 34,4%; hiệu quả đầu tư tính theo hệ số ICOR sụt giảm đột ngột trong năm 2020 (hệ số ICOR tăng tới gần 14,3). Trong khi đó dịch bệnh Covid-19 trên thế giới còn diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực của dịch bệnh đến các mặt của đời sống kinh tế-xã hội còn tiếp tục kéo dài, chưa thể đánh giá hết.

Đến 16/4, tín dụng tăng 3,34%

Theo thông tin từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đến 16/4, tín dụng nền kinh tế tăng 3,34% so với cuối năm 2020. Trên cơ sở mục tiêu tăng trưởng kinh tế năm 2021 và lạm phát được Quốc hội và Chính phủ đặt ra từ đầu năm, NHNN xây dựng chỉ tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2021 khoảng 12%, có điều chỉnh phù hợp với diễn biến, tình hình thực tế. NHNN đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng (TCTD) tiếp tục triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho người dân, doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 trên tinh thần đồng hành và chia sẻ. Thống kê đến 5/4, các TCTD đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho 262.000 khách hàng với dư nợ khoảng 357.000 tỷ đồng, miễn, giảm, hạ lãi suất cho hơn 663.000 khách hàng với dư nợ 1,27 triệu tỷ đồng, cho vay mới lãi suất ưu đãi với doanh số lũy kế từ 23/1/2020 đến nay đạt hơn 3,16 triệu tỷ đồng cho 456.600 khách hàng.

PNJ lãi kỷ lục 513 tỷ đồng trong quý I, giảm mạnh nợ vay

Vàng bạc đá quý Phú Nhuận ([HoSE: PNJ](#)) vừa công bố báo cáo tài chính quý I với doanh thu thuần tăng 44% lên 7.182 tỷ đồng, tăng trưởng đều ở cả kênh bán sỉ và bán lẻ. Giá vốn tăng nhanh khiến lợi nhuận gộp còn tăng 26% đạt 1.325 tỷ đồng. Mặc dù chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng mạnh trong khi chi phí lãi vay giảm 45%. Theo đó công ty báo lãi sau thuế gần 513 tỷ đồng, tăng 26% so với cùng kỳ. Đây là mức lãi lớn nhất theo quý của doanh nghiệp, cao hơn con số kỷ lục trước đó là 429 tỷ đồng trong quý I/2019. Công ty giải trình kết quả trên nhờ sức mua của thị trường cùng kỳ năm ngoái giảm do đại dịch Covid-19 nhưng sang đầu năm 2021 đã khởi sắc và hồi phục trở lại. Ngoài ra, PNJ còn triển khai các mô hình mới để nâng cao năng suất lao động và hiệu quả (như Shared-service và shop in shop). Công ty cũng đầu tư nguồn nhân lực và số hóa công nghệ để nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

VIC: niêm yết 500 triệu USD trái phiếu có quyền chọn nhận cổ phiếu VHM tại Singapore

Sở giao dịch chứng khoán Singapore (SGX-ST) thông báo 500 triệu trái phiếu có quyền chọn nhận cổ phiếu do Tập đoàn Vingroup ([HoSE: VIC](#)) chào bán thành công ngày 13/4 được niêm yết và giao dịch từ ngày 21/4. Trái phiếu quốc tế trên có kỳ hạn 5 năm, đáo hạn vào năm 2026 và lãi suất danh nghĩa 3%/năm. Đây là lượng trái phiếu doanh nghiệp phát hành không có tài sản đảm bảo nhưng có quyền chọn nhận cổ phiếu Vinhomes ([HoSE: VHM](#)). Giá thực hiện quyền chọn nhận cổ phiếu tại ngày phát hành là 123.000 đồng/cp, được xác định bằng 120% giá đóng cửa của cổ phiếu VHM vào ngày 13/4. Như vậy, mỗi trái phiếu quốc tế trên được quyền chọn nhận gần 37.514 cổ phiếu VHM tại ngày phát hành. Tính đến cuối năm 2020, tập đoàn ghi nhận giá trị vay nợ bằng trái phiếu tổng cộng 48.860 tỷ đồng, trong đó có 14.266 tỷ đồng trái phiếu đến hạn trả (tức thời gian đáo hạn còn dưới 1 năm).

MWG muốn chia cổ tức 50% bằng cổ phiếu, 15% bằng tiền

Năm 2020, Đầu tư Thế Giới Di Động ([HoSE: MWG](#)) ghi nhận doanh thu thuần hợp nhất tăng 6% lên 108.546 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 2% đạt 3.920 tỷ đồng, vượt 14% kế hoạch năm. Lợi nhuận thuộc về cổ đông công ty mẹ là 3.918 tỷ đồng, tăng hơn 2%. Với kết quả đạt được, HĐQT đề xuất phương án chia cổ tức tiền mặt cho năm 2020 tối đa 15% (1 cổ phiếu được nhận 1.500 đồng). Với 475,4 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi tối đa là 713 tỷ đồng. Thời gian thực hiện trong năm 2021. MWG đã duy trì việc chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 15% kể từ 2016 đến nay. Đáng chú, HĐQT còn trình phương trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỷ lệ 50% (cổ đông sở hữu 2 cổ phiếu được nhận 1 cổ phiếu mới). Tổng khối lượng phát hành là 237,7 triệu cổ phiếu, qua đó tăng vốn điều lệ lên 7.131 tỷ đồng. Lần chia cổ tức cổ phiếu gần nhất được thực hiện vào cuối năm 2018. Khi đó MWG phát hành gần 108 triệu cổ phiếu không bị hạn chế chuyển nhượng, cũng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

DHG: muốn có lợi nhuận 1.000 tỷ đồng vào năm 2025

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2021, Dược Hậu Giang ([HoSE: DHG](#)) đặt mục tiêu doanh thu thuần năm nay tăng 6% lên 3.970 tỷ đồng. Chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế đi ngang so với mức kỷ lục 821 tỷ đồng năm 2020. Kế hoạch cổ tức dự kiến 30%. Công ty cũng đưa ra kế hoạch hành động cho giai đoạn 2021-2025 với mục tiêu tăng trưởng bình quân 8-10%/năm. Cụ thể doanh thu mục tiêu đến năm 2025 phấn đấu đạt 5.500 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế cán mốc 1.000 tỷ đồng. Chính sách cổ tức mỗi năm duy trì từ 30% trở lên. Dược Hậu Giang cũng cho biết sẽ tiếp tục mở rộng hoạt động kinh doanh để luôn giữ vững vị thế doanh nghiệp dược generic lớn nhất Việt Nam. Năm ngoái công ty dược này ghi nhận doanh thu thuần giảm gần 4% về 3.756 tỷ đồng. Tuy nhiên biên lợi nhuận gộp được cải thiện và tiết giảm chi phí hoạt động, công ty có lợi nhuận trước thuế tăng 15% lên 821 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông mẹ cũng cao kỷ lục 740 tỷ đồng, tăng 16%.

NTP: lãi quý I tăng 72%, nợ vay và chi phí lãi vay cùng giảm mạnh

Theo BCTC hợp nhất quý I, Công ty Nhựa thiếu niên Tiền Phong ([HNX: NTP](#)) ghi nhận doanh thu tăng nhẹ 11,3% nhưng lợi nhuận sau thuế tăng 72% so với cùng kỳ năm trước. Biên lãi gộp trong kỳ cải thiện nhẹ từ 31,8% lên 32,9% giúp lãi gộp đạt 349 tỷ đồng, tăng 15%. Cùng với đó, chi phí tài chính giảm mạnh từ 39 tỷ về

15,6 tỷ đồng, chi phí quản lý giảm từ 34 tỷ về 28 tỷ đồng, chi phí bán hàng duy trì mức tương đương cùng kỳ năm trước 158 tỷ đồng. Doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng cùng chi phí tài chính giảm khi số dư nợ vay bình quân cùng lãi suất tiền vay giảm. Cụ thể, chi phí lãi vay giảm từ 30 tỷ về 8 tỷ đồng. Tuy nhiên, doanh nghiệp phát sinh chi phí chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm 7,3 tỷ đồng.

HT1: báo lãi quý I giảm 9,5%

Quý I, Xi Măng Hà Tiên 1 ([HoSE: HT1](#)) ghi nhận doanh thu thuần ở mức 1.741 tỷ đồng, xấp xỉ so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng 4,5% lên mức 1.502 tỷ đồng nên lợi nhuận gộp giảm 19% xuống còn 240 tỷ đồng. Doanh thu hoạt động tài chính chỉ tăng 3,5% lên mức 6,8 tỷ đồng, trong khi đó, chi phí tài chính giảm 46% xuống hơn 36 tỷ đồng. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng giảm 12% xuống còn gần 47 tỷ đồng. Kết quả, Xi Măng Hà Tiên 1 báo lãi sau thuế quý I ở mức gần 95 tỷ đồng, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm trước. Hết quý I, tổng tài sản ở mức 9.173 tỷ đồng, giảm 8,6% so với cuối năm 2020. Tài sản ngắn hạn giảm 31% xuống còn 1.607 tỷ đồng. Trong đó, tiền và các khoản tương đương tiền giảm từ 1.079 tỷ đồng xuống chỉ còn 228 tỷ đồng, tương ứng mức giảm 850 tỷ đồng. Hàng tồn kho tăng 10% lên mức 842 tỷ đồng.

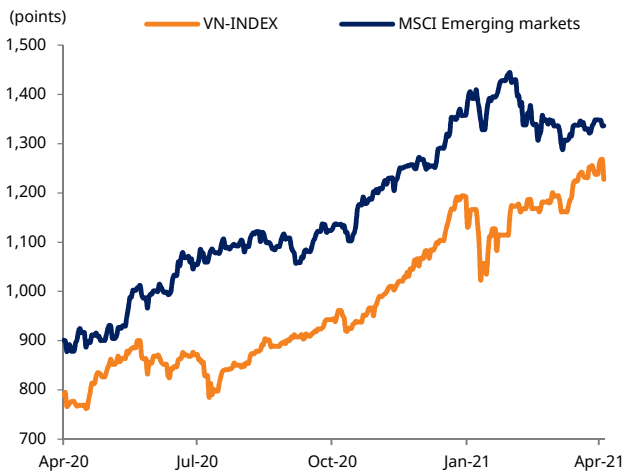
DHC: lãi tăng 138% trong quý 1

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (mã CK: DHC) đã công bố BCTC quý 1/2021 với doanh thu và lợi nhuận tăng cao so với cùng kỳ. Cụ thể doanh thu thuần đạt 1.017 tỷ đồng tăng 51,7% so với cùng kỳ - Đây cũng là lần đầu tiên DHC cán mốc doanh thu nghìn tỷ đồng theo quý. Sau khi trừ giá vốn lợi nhuận gộp đạt gần 235 tỷ đồng tăng 45% so với quý 1/2020. Sau khi trừ các khoản chi phí Đông Hải Bến Tre có lãi sau thuế gần 173 tỷ đồng tăng 138% so với cùng kỳ tương đương EPS đạt 3.027 đồng - Đây cũng là mức lợi nhuận cao nhất theo quý mà DHC đạt được trong lịch sử niêm yết.

DXG: Lãi ròng quý 1/2021 ghi nhận đúng kế hoạch với 531 tỷ đồng, cao gấp 8 lần cùng kỳ

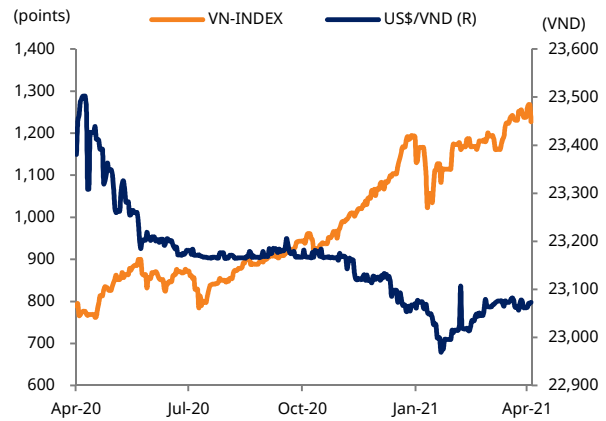
Tập đoàn Đất Xanh (DXG) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 1/2021, đi đúng với kế hoạch "book" lợi nhuận. Chi tiết, doanh thu Công ty đạt 2.954 tỷ đồng, gấp 5 lần cùng kỳ. Nguyên nhân trong kỳ DXG đã ghi nhận doanh thu, lợi nhuận từ dự án đã triển khai bán hàng thành công từ năm 2020 (Gem Sky World, Đồng Nai) và hoạt động môi giới, dịch vụ có kết quả tốt. Khấu trừ chi phí, DXG đạt lãi ròng 531 tỷ đồng, cao gấp 8 lần cùng kỳ năm ngoái. Năm 2021, ban lãnh đạo Công ty dự kiến lợi nhuận sau thuế DXG thực hiện khoảng 1.600-1.700 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 31/3/2021, tổng tài sản Công ty tăng lên 25.675 tỷ đồng, chủ yếu là tài sản ngắn hạn với 21.434 tỷ đồng. Trong đó, phần lớn là hàng tồn kho với giá trị 10.149 tỷ đồng, phần lớn là các bất động sản dở dang như Opal Boulevard, Gem Riverside (TP HCM) và Gem Sky World (Đồng Nai). Đáng chú ý, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong kỳ tăng 56% lên 2.077 tỷ đồng. Hiện, Công ty đang vay nợ tài chính 7.137 tỷ đồng, tăng 20% so với đầu năm.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



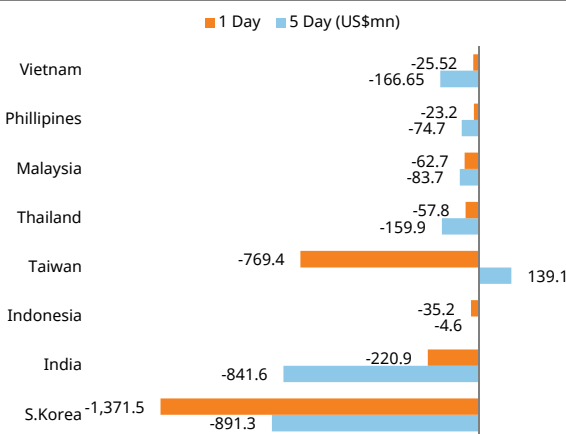
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



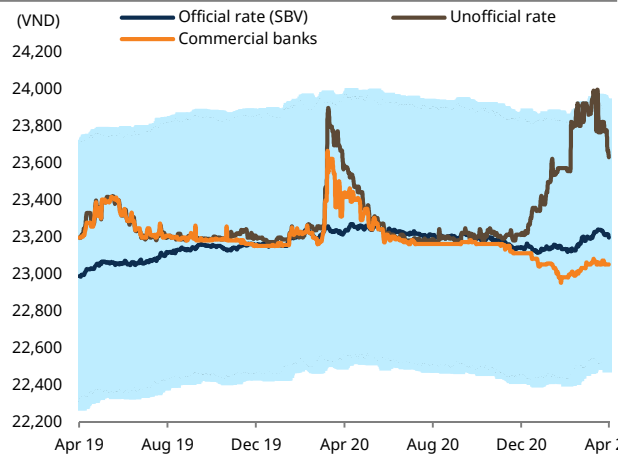
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



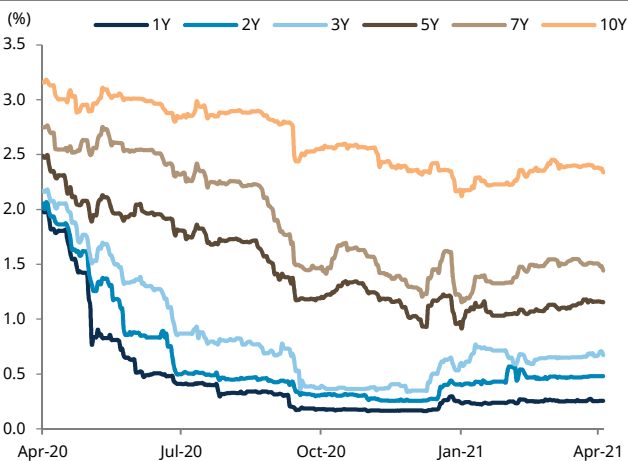
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



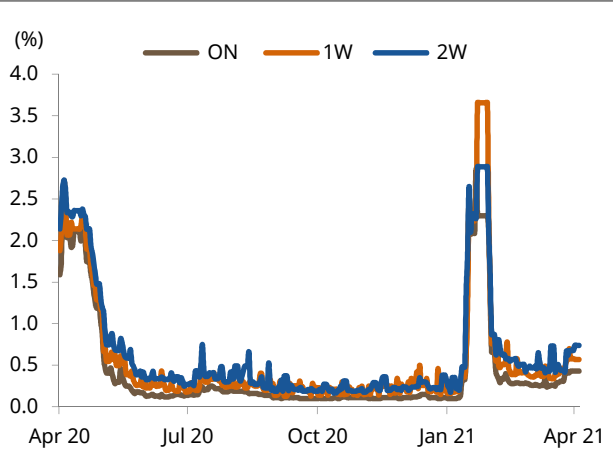
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,271.53	3,370,070		-3.1	-1.5	5.7	79.9	13.5	11.2	2.4	2.1	20.1	20.1	19.5	19.4
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	41,000	164,903	16.9	-5.1	-6.8	-8.2	13.3	16.7	11.7	1.8	1.5	70.1	41.8	11.9	15.4
Tập đoàn Bảo Việt	BVH VN	58,000	43,055	27.4	-3.3	-4.4	-6.8	23.4	25.0	21.2	2.0	1.9	11.5	18.2	8.2	9.5
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	39,150	145,771	26.2	-6.8	-8.4	-4.7	103.4	8.3	7.5	1.4	1.3	28.4	10.0	19.5	19.0
CTCP FPT	FPT VN	80,000	63,129	49.0	-3.5	-1.2	1.7	80.0	16.0	13.5	3.4	3.0	21.6	18.1	24.4	25.8
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	85,800	164,217	2.6	-2.5	-0.8	-5.2	35.1	16.1	15.4	3.1	2.9	32.1	4.7	19.6	19.8
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	26,300	41,916	16.9	-3.3	-5.7	-2.4	108.6	7.6	6.4	1.6	1.3	29.3	18.9	20.1	21.3
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	55,000	182,231	30.4	-3.8	3.8	17.6	217.3	9.4	8.6	2.3	2.1	52.4	9.3	27.3	24.0
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	33,000	18,441	33.1	-3.4	4.1	3.1	69.4	15.1	11.5	2.1	1.8	6.2	31.8	15.2	17.6
NHTMCP Quân đội	MBB VN	29,200	81,724	22.9	-4.3	-6.6	1.9	110.5	7.9	6.6	1.4	1.2	24.1	19.7	19.8	20.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	98,200	115,354	32.6	-6.9	-2.5	11.5	68.7	41.9	25.5	6.1	4.9	122.1	64.8	13.8	20.5
CTCP Thế giới di động	MWG VN	142,500	67,749	49.0	0.0	5.2	8.0	73.8	13.6	10.8	3.3	2.8	21.3	25.2	27.6	27.8
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	107,300	106,337	7.0	-1.1	7.2	32.8	106.7	26.9	20.8	3.5	2.9	0.5	29.2	13.5	15.4
CTCP Phát triển Bất động sản Phát Đạt	PDR VN	76,400	33,294	2.7	-3.8	13.0	24.5	306.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	51,000	63,434	16.3	-3.6	-7.6	-8.9	25.3	17.5	15.6	2.7	2.6	323.9	12.6	16.5	17.2
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	93,900	21,350	49.0	-0.5	2.6	11.5	59.7	17.2	13.5	3.7	3.0	26.9	27.3	22.6	24.1
TCT Điện Lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	12,350	28,922	3.8	-5.0	-10.5	-8.9	30.3	13.9	12.7	1.0	0.9	-11.2	10.0	7.4	7.5
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	51,200	15,823	49.0	-1.5	-3.2	-9.4	73.9	8.9	7.5	1.2	1.4	9.8	17.8	14.6	13.0
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	19,700	12,158	8.3	-6.9	-11.5	-16.2	39.2	16.9	NA	1.5	NA	95.8	NA	8.0	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	31,750	20,506	45.8	-6.9	-11.7	-4.9	138.7	14.2	13.2	NA	NA	14.3	7.1	12.7	12.8
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	21,000	37,877	10.3	-6.7	-8.3	9.4	129.0	14.5	8.7	1.3	1.1	16.3	66.0	9.7	13.5
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	39,700	139,145	22.5	-3.5	-5.0	-3.9	134.9	9.4	8.2	1.6	1.3	20.1	15.1	18.2	17.6
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	21,500	8,050	11.7	-5.5	-12.2	-7.3	5.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB VN	27,000	27,855	30.0	-2.9	-8.9	-6.3	86.4	6.8	5.2	1.3	1.1	16.8	30.4	23.3	23.4
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	103,000	382,014	23.3	0.0	4.4	6.2	48.6	18.0	14.6	3.2	2.8	27.8	23.2	20.6	21.6
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	103,100	339,149	22.7	-5.1	2.6	3.8	57.6	11.1	9.2	3.0	2.3	11.9	20.7	31.0	28.2
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	138,800	469,481	14.5	-3.0	-0.9	29.4	50.1	64.3	55.1	5.1	4.6	27.6	16.7	8.1	10.4
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	130,400	68,309	19.2	-0.5	-1.2	-1.7	13.3	63.1	22.3	4.2	3.3	1,441.4	182.7	5.2	18.8
CTCP Sữa Việt Nam	VNM VN	98,000	204,816	55.6	-1.3	-1.3	-2.8	20.6	19.0	17.3	6.0	5.4	8.3	9.4	34.7	35.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	49,000	120,283	23.4	-1.0	-2.2	9.1	142.6	9.9	8.3	1.9	1.5	15.8	19.3	20.4	19.9
CTCP Vincom Retail	VRE VN	32,200	73,169	30.6	-6.9	-8.0	-6.9	36.7	25.8	20.1	2.3	2.1	19.1	28.1	9.3	11.0

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-40.46	4,747,122	-3.2	-2.2	2.8	60.1	15.2	12.4	2.4	2.1	24.6	22.4	17.8	18.3
Ô tô và phụ tùng	-0.03	8,127	-1.3	-0.3	-5.4	48.3	5.4	5.1	1.0	0.9	33.8	6.3	11.1	10.8
Ngân hàng	-11.64	1,371,216	-3.0	0.1	2.1	69.1	13.4	11.0	2.1	1.8	28.0	22.5	18.7	19.3
Xây dựng cơ bản	-1.29	174,122	-2.6	-2.1	0.2	85.2	5.1	3.7	0.4	0.4	6.5	34.3	5.2	5.4
Dịch vụ thương mại	-0.02	4,459	-1.6	-1.8	-5.9	30.0	6.3	5.0	NA	NA	31.9	26.2	11.1	13.0
May mặc và trang sức	-0.17	42,551	-1.5	0.6	12.9	205.8	14.3	11.9	2.9	2.3	31.7	22.7	19.3	18.9
Dịch vụ tiêu dùng	-0.09	8,898	-3.2	-4.4	-3.8	34.9	11.9	4.1	NA	NA	NA	NA	3.5	9.2
Dịch vụ tài chính	-0.78	60,081	-4.5	-4.5	-6.8	132.3	9.7	4.5	NA	NA	7.4	7.1	9.1	4.4
Năng lượng	-0.90	80,254	-4.0	-4.0	-9.3	38.7	17.5	14.7	2.3	2.2	NA	18.1	14.2	14.9
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-4.20	524,000	-2.8	-0.9	-1.1	33.9	22.3	16.7	4.7	4.1	44.1	24.5	22.7	24.1
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.01	887	-3.6	-4.3	-10.0	48.1	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.09	11,986	-2.6	-0.9	-2.4	1.1	7.1	6.2	1.8	NA	40.5	14.7	24.3	24.3
Bảo hiểm	-0.41	49,865	-3.0	0.1	-6.1	22.4	22.3	18.9	1.8	1.7	11.5	18.0	7.6	8.7
Nguyên vật liệu	-5.05	385,605	-4.7	-2.5	2.9	172.1	11.5	11.2	1.8	1.2	39.6	4.5	18.0	16.1
Giải trí và truyền thông	0.00	1,866	1.2	3.2	-12.8	-24.2	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Dược phẩm	0.06	34,666	-0.1	1.8	6.5	49.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Bất động sản	-12.59	1,216,640	0.7	0.5	-2.0	21.9	9.2	8.2	1.7	1.6	14.4	11.0	9.8	9.9
Bán lẻ	-0.02	76,112	-3.7	-1.0	15.2	68.7	32.3	27.2	3.3	2.8	24.0	35.8	14.2	14.9
Phần mềm và dịch vụ	-0.61	67,179	-0.1	5.7	7.1	72.1	12.6	10.1	3.0	2.5	34.8	25.2	25.2	25.3
Thiết bị và phần cứng	-0.04	4,988	-3.3	0.2	0.9	77.4	15.0	12.7	3.2	2.8	25.7	18.0	23.0	24.2
Dịch vụ viễn thông	-0.02	1,173	-3.1	0.4	-7.5	394.7	12.7	10.6	3.4	2.7	46.8	20.0	27.0	27.7
Vận tải	-0.79	170,512	-6.8	-6.5	2.3	272.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Tiện ích	-1.62	249,876	-1.7	-0.6	-5.6	27.3	27.9	10.6	4.8	3.9	NA	72.2	-19.1	10.9

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
DHG VN	99,900	3.0	22,900	0.1
VIX VN	31,650	6.9	17,688,000	0.1
BHN VN	68,000	1.5	5,400	0.1
ABS VN	72,500	3.0	228,900	0.0
TAC VN	54,900	6.8	213,700	0.0
VPD VN	15,200	5.6	11,900	0.0
AMD VN	7,430	6.9	13,377,100	0.0
VPG VN	30,600	7.0	683,000	0.0
VIS VN	23,000	4.3	151,800	0.0
AGG VN	44,500	1.6	3,405,500	0.0

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	103,100	-5.1	6,647,900	-4.8
VIC VN	138,800	-3.0	3,319,500	-3.9
CTG VN	39,150	-6.8	21,428,500	-2.8
BID VN	41,000	-5.1	2,929,700	-2.4
MSN VN	98,200	-6.9	3,474,400	-2.3
HPG VN	55,000	-3.8	33,049,800	-1.9
GVR VN	23,450	-6.9	4,710,300	-1.9
VRE VN	32,200	-6.9	7,978,600	-1.5
TCB VN	39,700	-3.5	8,352,800	-1.4
GAS VN	85,800	-2.5	1,101,600	-1.1

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.